TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1450/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 9 - 2022
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Thế Viễn
Các Hội thẩm nhân dân: ông Võ Thành Viên
bà Võ Thị Mai

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Phan Gia Hưng – Thư ký tòa án, Toà án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:*** bà Nguyễn Thị Thùy An – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 454/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 318/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 269/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022.

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1989; hộ khẩu thường trú:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ tạm trú: Đường số M, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1987; hộ khẩu thường trú:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ tạm trú: Đường số M, Phường M, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 4 năm 2022, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày: bà Nguyễn Thị L với ông Nguyễn Minh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận kết hôn số: 137, ngày 18 tháng 5 năm 2012; Trích lục kết hôn số: 652/TLKH-BS, ngày 29 tháng 5 năm 2019. Do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay nhận thấy không thể khắc phục được mâu thuẫn vợ chồng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T để ổn định cuộc sống. Bà L và ông T có 01 con chung tên là Nguyễn Minh T, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2013 nếu ly hôn thì bà L xin giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn và không cấp dưỡng nuôi con vì bà L rất khó khăn về kinh tế. Về tài sản chung, nợ chung:

bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập cho bà L, nhưng bà L có đơn xin vắng mặt tại các phiên tòa.

Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án cho đương sự, triệu tập ông T tới Tòa án để tham gia tố tụng nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Do bà L vẫn xin được giải quyết ly hôn, nên Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập ông T tham gia phiên tòa, tại phiên tòa này ông T vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn xin được giải quyết ly hôn theo nội dung đã trình bày là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng:

[3] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số: 137, ngày 18 tháng 5 năm 2012; Trích lục kết hôn số: 652/TLKH-BS, ngày 29 tháng 5 năm 2019 do Ủy ban nhân dân Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Minh T đã xác định quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Yêu cầu xin ly hôn của bà L đối với ông T là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[6] Về nội dung:

[7] Đối với yêu cầu ly hôn của bà L thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

[8] Bà L yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn, theo nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không còn tình cảm, có mâu thuẫn trầm trọng. Như vậy, là vợ chồng không còn thương yêu nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc ông T không tới Tòa án để ghi bản khai, tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa cũng đã thể hiện ông T không mong muốn đoàn tụ với bà L, Hội đồng xét xử thấy rằng nên chấp nhận giải quyết cho ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn.

[9] Bà L khai có 01 con chung tên là Nguyễn Minh T, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2013, nếu ly hôn thì bà L xin giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn và không cấp dưỡng nuôi con vì bà L rất khó khăn về kinh tế, xét việc tự nguyện không nuôi con của bà L và hiện nay cháu Minh T vẫn do ông T đang trực tiếp nuôi

dưỡng, nên Hội đồng chấp nhận yêu cầu của bà L.

[10] Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét trong vụ án này.

[11] Từ những nhận định như trên Hội đồng xét xử thống nhất giải quyết cho bà L được ly hôn với ông T, cụ thể như sau:

[12] Về quan hệ hôn nhân: bà L được ly hôn với ông T, quan hệ hôn nhân chấm dứt từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[13] Về con chung: ông T trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung tên là Nguyễn Minh T, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2013 từ ngày ly hôn cho đến khi con trưởng thành. Bà L không cấp dưỡng nuôi con.

[14] Về tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[15] Bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 203, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ vào Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.

Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 137, ngày 18 tháng 5 năm 2012; Trích lục kết hôn số: 652/TLKH-BS, ngày 29 tháng 5 năm 2019 do Ủy ban nhân dân Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Minh T chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: giao cho ông Nguyễn Minh T trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung tên là Nguyễn Minh T, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2013 từ ngày ly hôn cho đến khi con trưởng thành. Bà L không cấp dưỡng nuôi con.

Bà L được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở quyền này của bà L. Nếu bà L lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của bà L.

Vì quyền lợi mọi mặt của con chung, khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) bà L phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) bà L đã tạm nộp án phí theo

biên lai số: AA/2021/0048039 ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Bà L đã nộp đủ án phí.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND q. GV
- THA DS q. GV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên, dống dấu)

Hoàng Thế Viễn